



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Nhiên liệu Sài Gòn

Ngày 30/06/2025	20,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	-	-7.6%

DT thuần Q2/25
343
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.0 -3.8%
YoY: ▼74.0 -17.9%

LN thuần Q2/25
7.33
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.37 5.4%
YoY: ▲ 0.94 14.8%

LN sau thuế Q2/25
5.81
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.29 5.2%
YoY: ▲ 0.74 14.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
2.3%
YoY: +/-▲ 0.2%

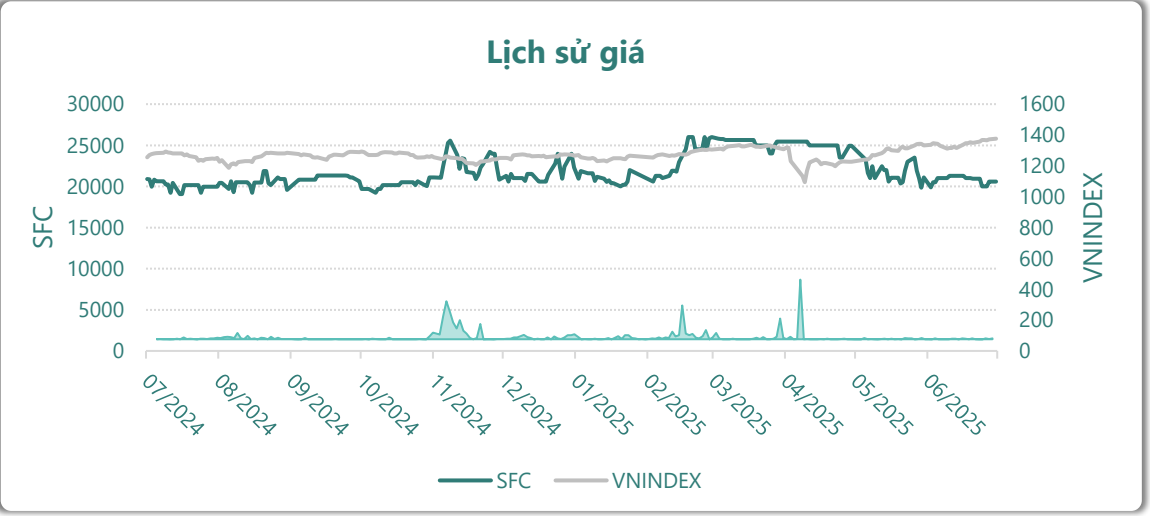
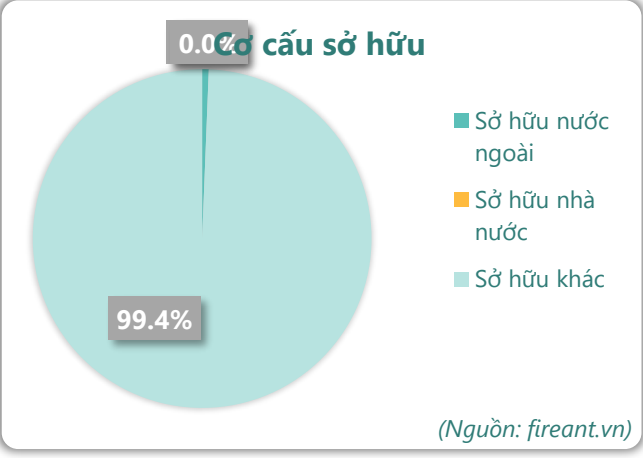
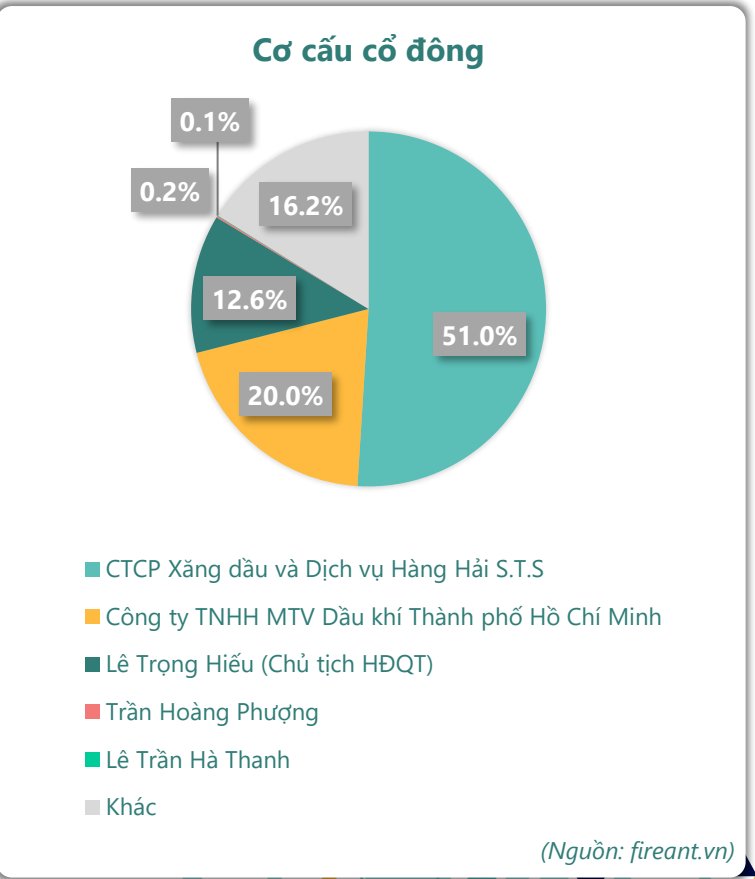
ROE (TTM) Q2/25
11.0%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,067 - 26,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	233
Số lượng CPLH (CP)	11,291,459
KLGD BQ 20 phiên (CP)	715
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	(0.07)
EPS	1,734
P/E	11.9

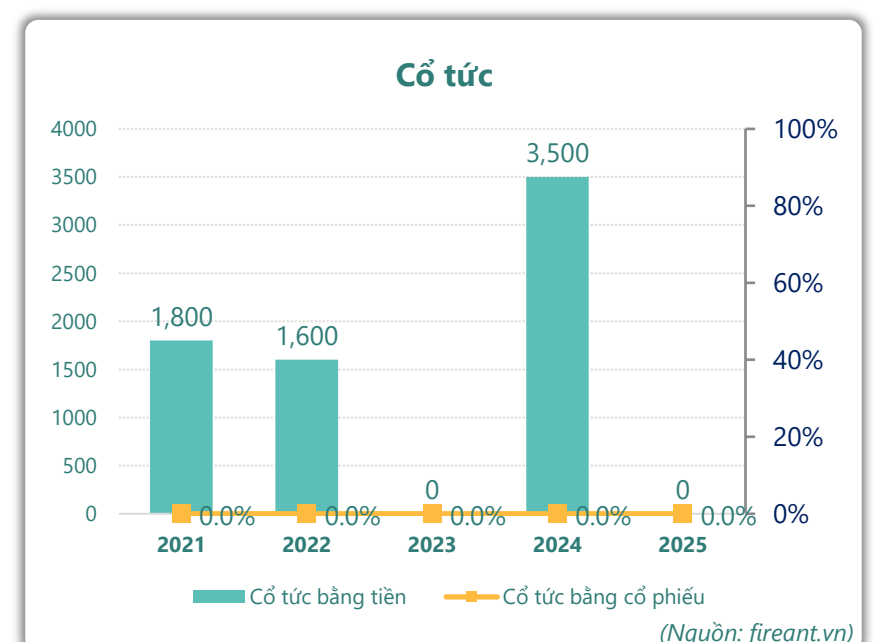
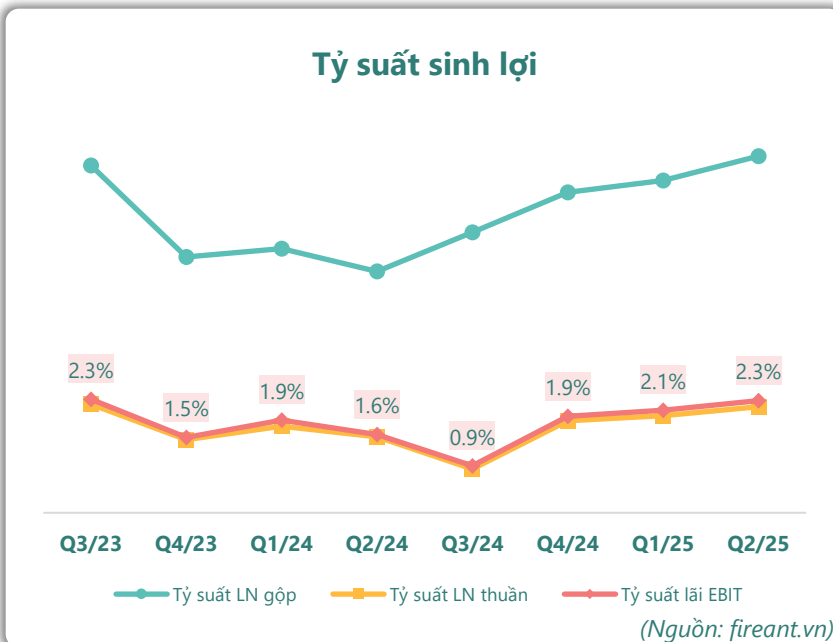
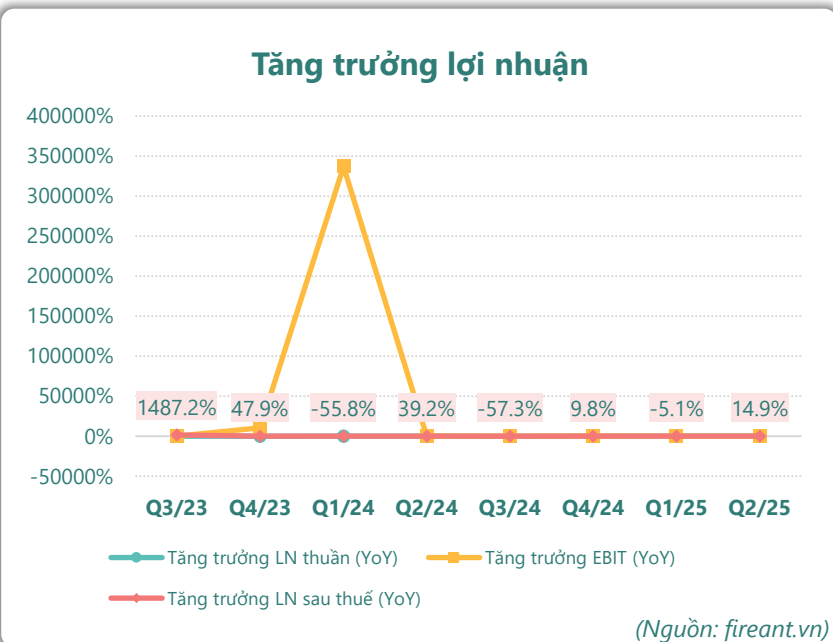
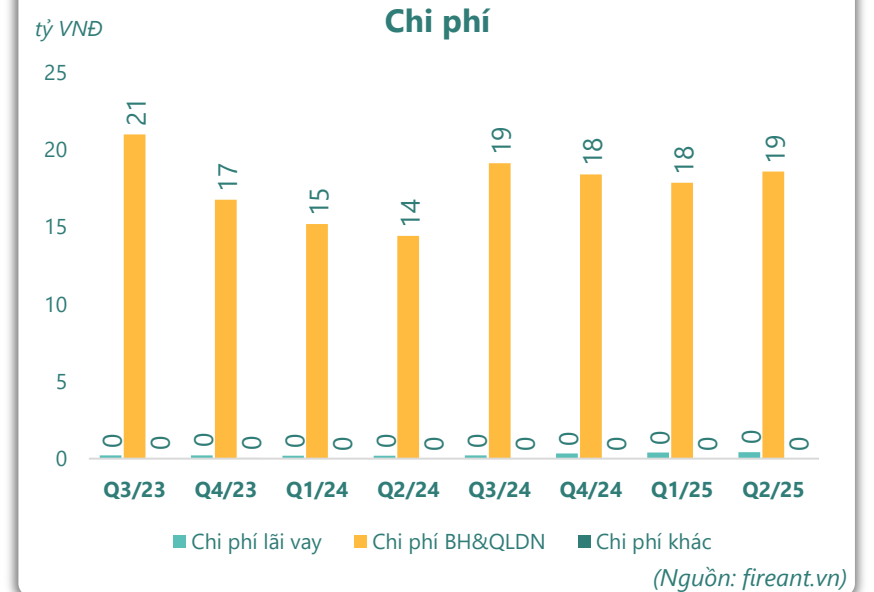
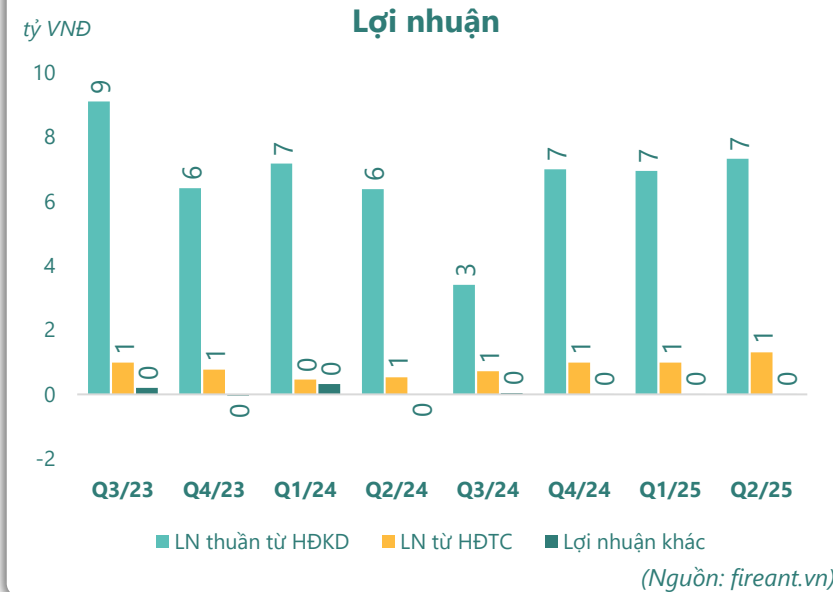
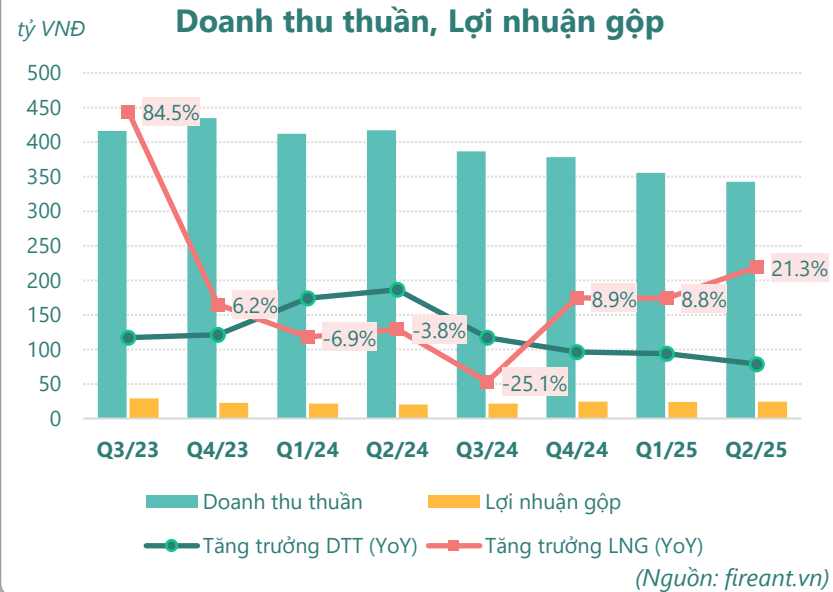
DT thuần 6T 2025
698
tỷ VNĐ
YoY: ▼131 -15.8%

LN thuần 6T 2025
14.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70 5.3%

LN sau thuế 6T 2025
11.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.30 2.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

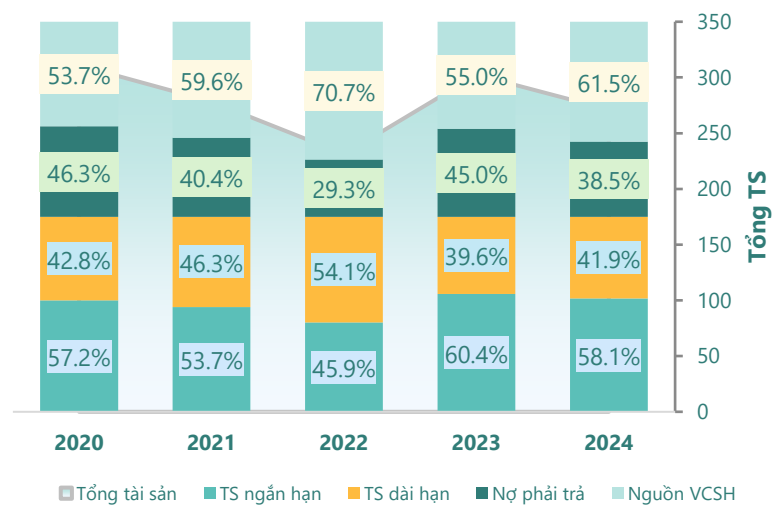




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

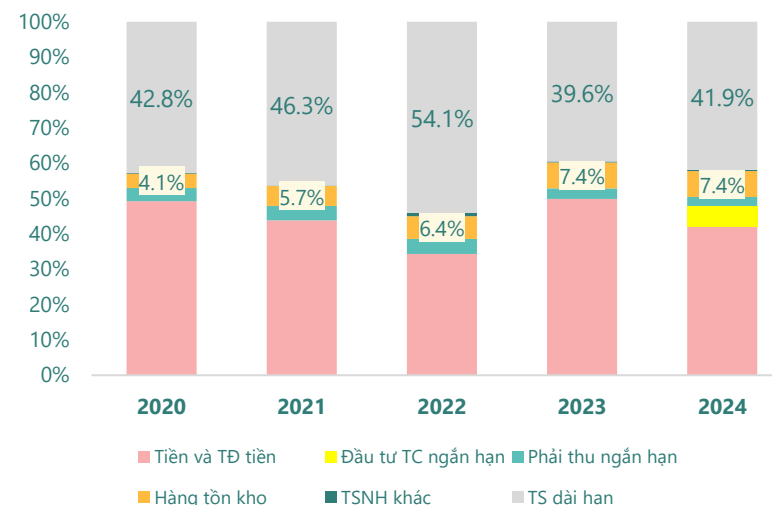
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

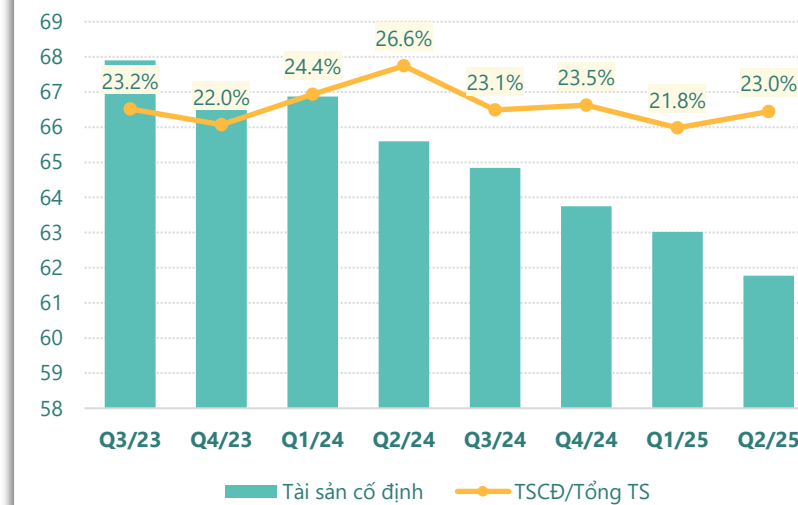
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

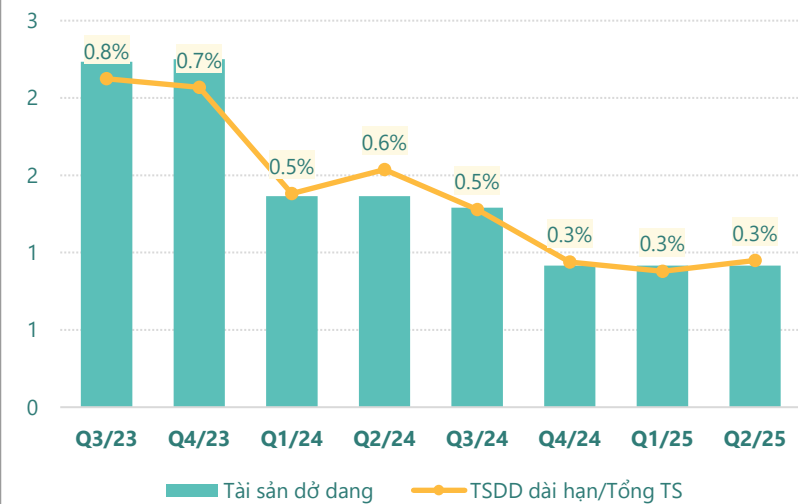
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

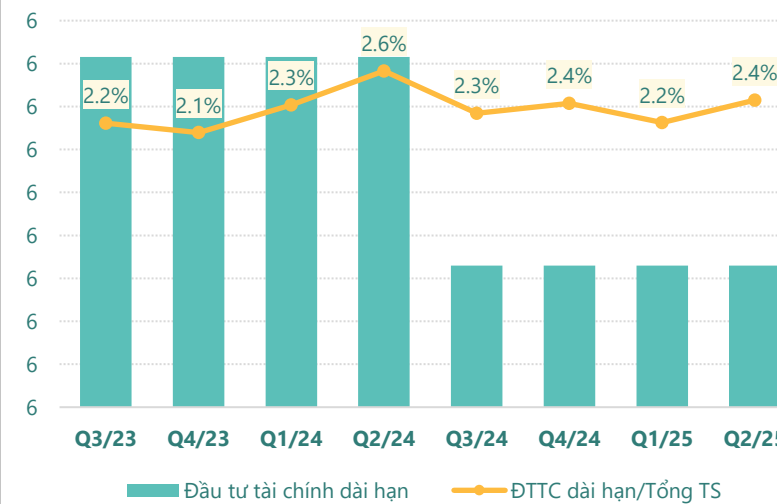
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

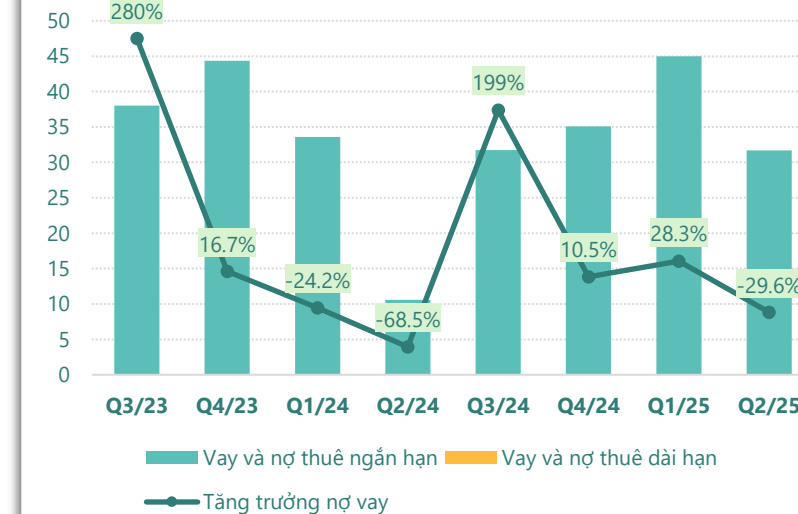
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



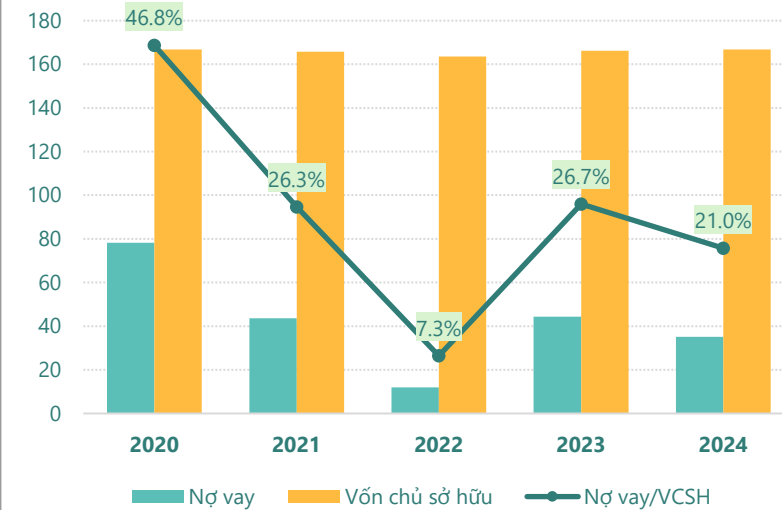
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

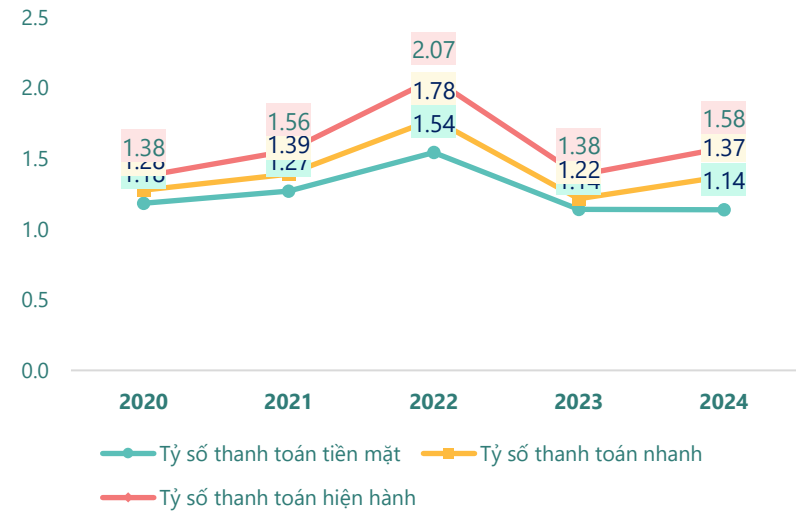
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



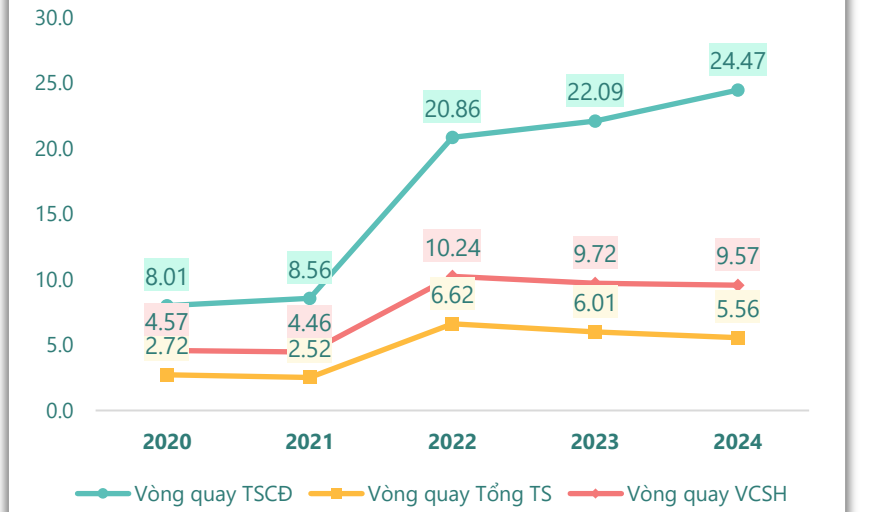
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



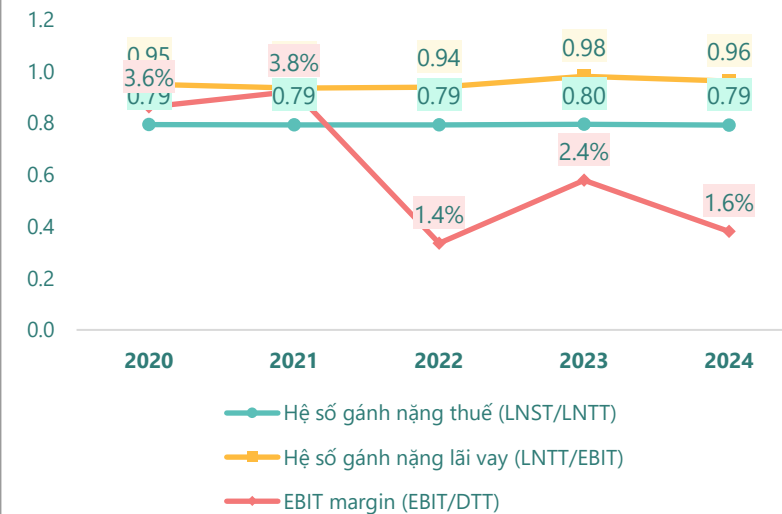
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



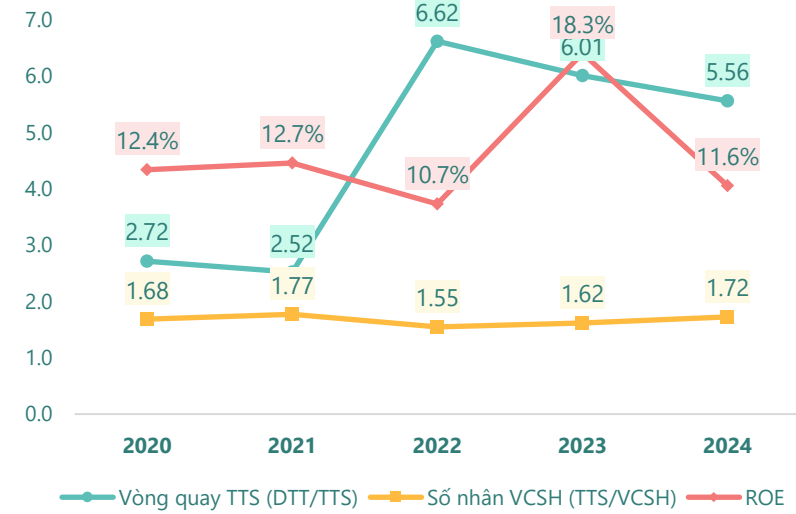
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



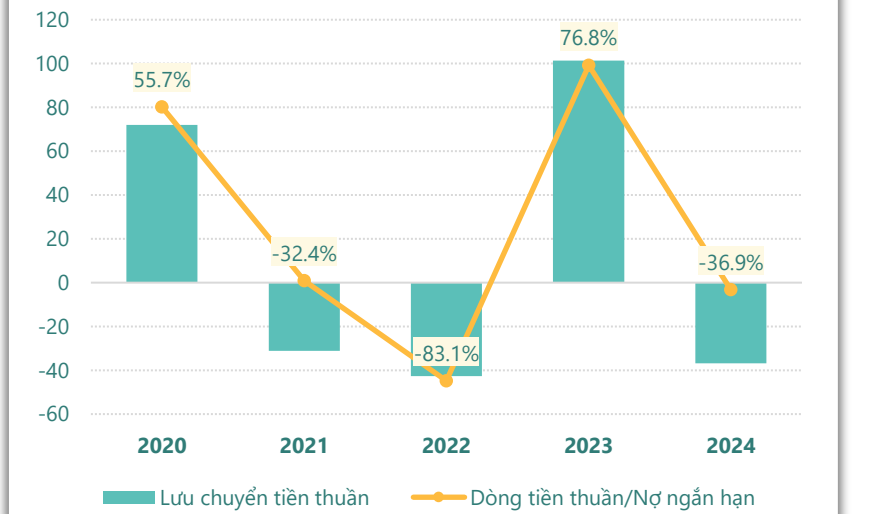
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	343	417	-17.9%	698	829	-15.8%
Giá vốn hàng bán	318	397	-19.9%	650	787	-17.4%
Lợi nhuận gộp	24.6	20.3	21.4%	48.5	42.2	14.8%
Doanh thu HĐTC	1.73	0.73	137%	3.11	1.39	124%
Chi phí TC	0.42	0.19	120%	0.81	0.40	104%
Chi phí lãi vay	0.42	0.19	120%	0.81	0.39	106%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	14.3	11.5	24.7%	27.7	23.8	16.6%
Chi phí QLDN	4.28	2.93	46.0%	8.79	5.90	49.0%
LN thuần từ HĐKD	7.33	6.39	14.8%	14.3	13.6	5.3%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		0.01	0.32	-96.7%
LN trước thuế	7.34	6.39	14.8%	14.3	13.9	3.0%
Lợi nhuận sau thuế	5.81	5.07	14.6%	11.3	11.0	2.6%
LNST của CĐ cty mẹ	5.81	5.07	14.6%	11.3	11.0	2.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.49	-1.67	13.1	5.24	4.65	1.05
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.25	0.19	0.59	-15.5	-55.2	2.33
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.2	-23.0	21.1	-13.5	11.4	-13.3
Tiền đầu kỳ	151	127	103	138	114	74.6
Lưu chuyển tiền thuần	-23.5	-24.5	34.8	-23.7	-39.1	-9.94
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	127	103	138	114	74.6	64.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	268	271	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	157	158	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	64.7	114	-43.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	16.1	334%
Phải thu ngắn hạn	8.22	6.72	22.3%
Hàng tồn kho	11.8	20.1	-41.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.83	0.83	121%
Tài sản dài hạn	112	114	-1.6%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	61.8	63.7	-3.1%
Bất động sản đầu tư	34.1	34.7	-1.8%
Tài sản dở dang	0.92	0.92	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.39	6.39	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8.56	7.82	9.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	89.9	104	-13.9%
Nợ ngắn hạn	85.7	100.0	-14.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.7	35.1	-9.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.52	15.6	-90.2%
Nợ dài hạn	4.18	4.40	-5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	178	167	7.0%
Vốn chủ sở hữu	178	167	7.0%
Vốn điều lệ	113	113	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

